**dura** *cũng viết đura. danh từ* Hợp kim nhẹ, bền của nhôm với đồng và magnesium.   
**duralumin** *danh từ* xem *dura.*   
**dút dát (phương ngữ).** *xem* nhút nhát.   
**duy** *phụ từ* (văn chương). Từ biểu thị điều sắp nói là phạm vi hạn chế của cái cá biệt, khác hẳn và đối lập với cái chung hoặc cái thông thường vừa nói đến; chỉ riêng... mà thôi. Cảnh uật đã *đổi khác, duy* tình người *uẫn* như trước.   
**duy cảm** *tính từ* Thuộc về chủ nghĩa duy cảm.   
**duy danh** *tính từ* Thuộc về thuyết duy danh.   
**duy danh luân** *danh từ* (cũ). Thuyết duy danh.   
**duy lí** *cũng viết* duy lý. tính từ Thuộc về chủ nghĩa duy.   
**duy linh** *tính từ* Thuộc về chủ nghĩa duy linh.   
**duy linh luận** *danh từ* (cũ). Chủ nghĩa duy linh. duy lýx. duy lí.   
**duy mĩ** *cũng viết* duy mỹ tính từ Thuộc về chủ nghĩa duymi.   
**duy ngã** *tính từ* Thuộc về thuyết duy ngã.   
**duy ngã luận** *danh từ* (cũ). Thuyết duy ngã.   
**duy nhất** *tính từ* **1** Chỉ có một mà thôi, không còn có cái khác hoặc ai khác có được tính chất hoặc đạt được tiêu chuẩn như thế. *Quốc* hội là *cơ quan duy nhất* có *quyền lập pháp.* **2** (ít dùng). Thống nhất làm một và chỉ có thể là một như thế mà thôi. Nước Việt Nam *là một khối* duy *nhất,* không *thể phân* chia.   
**duy tâm** *tính từ* **1** Thuộc về chủ nghĩa duy tâm; trái với duy vật. Triết học *duy tâm.* Quan *điểm duy tâm.* **2** (khẩu ngữ). Hay tin vào những điều mê tín dị đoan. *Bà* a *rất* duy tâm.   
**duy tâm luận** *danh từ* (cũ). Chủ nghĩa duy tâm. duy *tâm* sử quan danh từ Quan niệm lịch sử theo chủ nghĩa duy tâm.   
**duy tân** *động từ* (kết hợp hạn chế). Cải cách *theo cái* mới *(thường* dùng để nói về những cuộc vận động cải cách tư sản cuối thời phong kiến ở một số nước Á Đông). Phong trào *duy* tân đầu *thế kí XX ở* Việt Nam.   
**duy thần** *tính từ* (cũ; ít dùng). *Như* duy *linh.*   
**duy trì đợ** *Giữ* cho tiếp tục tồn tại trong tình trạng như cũ (cái đang có chiều hướng giảm sút hoặc mất đi). Duy *trì* một chế độ lỗi thời.   
**duy tu** *động từ Sửa* chữa, tu bổ để duy trì hoạt động (thường nói về máy móc, công trình lớn). *Đuy* tu, *bảo* dưỡng các tuyến *đường bộ. Sửa chữa* duy *tu* trang thiết *Lị.*   
**duy vât t** Thuộc về chủ nghĩa duy vật; trái với duy tâm. *Triết lí* duy *uật.* Quan điểm *duy* uật.   
**duy vật luận** *danh từ* (cũ). Chủ nghĩa duy vật.   
**duy ý chí** *tính từ* Theo chủ nghĩa duy ý chí.   
**duyên,** *danh từ* Phần cho là trời định dành cho mỗi người, về khả năng có quan *hệ* tình cắm (thường là quan hệ nam nữ, vợ chồng) hoà hợp, gắn bó nào đó trong cuộc đời. *Duyên ưa phận đẹp* (cũ). *Ép* dầu, *ép mỡ, đai nỡ* ép duyên (tục ngữ).   
**duyên.** *danh từ* Sự hài hoà của một số nét tế nhị đáng yêu ở con người, tạo nên vẻ hấp dẫn tự nhiên. *Không đẹp,* nhưng có duyên. Ăn *nói* có duyên. *Duyên* thầm. Nụ cười duyên.   
**duyên cách** *danh từ* (cũ; ít dùng). Sự thay đổi, biến đổi trong lịch sử.   
**duyên cớ** *danh từ* Nguyên nhân trực tiếp của sự việc, thường là không hay. Việc *ấy không* phải *là* không có *duyên cớ.*   
**duyên dáng** *tính từ* Có những nét có duyên (nói tổng quát). Cô gái duyên *dáng.* Nụ cười duyên duyên do danh từ (cũ; ít dùng). Nguyên nhân trực tiếp của sự việc nào đó. Không rõ *duyên do* uì đâu.   
**duyên hài** *danh từ* (cũ). Tình duyên hoà hợp, êm đẹp.   
**duyên hải** *danh từ* (không dùng làm chủ ngữ). Ven biển. Miền duyên hải.   
**duyên kì ngộ** *cũng viết duyên kỳ* ngộ. danh từ Mối tình đẹp đã đến một *cách* hoàn toàn ngẫu nhiên.   
**duyên kiếp** *danh từ* Nhân duyên có từ kiếp trước, theo đạo Phật.   
**duyên kỳ ngộ** *xem duyên kì* ngộ.   
**duyên nghiệp** *danh từ* (d). Duyên nợ nghề nghiệp. Có duyên *nghiệp với* nghề *sư* phạm. **duyên nợ** *danh từ* **1** Quan hệ tình duyên ràng buộc tựa như nợ nần, được định sẵn từ kiếp trước, theo đạo Phật. 2. (văn chương). Quan hệ gắn bó, tựa như tự nhiên mà có, khó dứt bỏ. Có nhiều *duyên nợ* với *uăn chương.*   
**duyên phận** *danh từ* Số phận về tình duyên đã được định từ trước.   
**duyên số** *danh từ* Như *duyên phận.*   
**duyệt** *động từ* **1** (Người hoặc cơ quan có thẩm quyền) xem xét và đồng ý để cho thực hiện, thi hành (bản dự thảo, dự án, v.v.). Trình duyệt *bản dự* chỉ. **2** (kết hợp hạn chế). Kiểm tra đội ngũ của lực lượng vũ trang một cách tượng trưng, trong một nghỉ lễ (hình thức vinh dự dành riêng cho một cá nhân). Duyệt *đơn* uị danh *dự tại* sân bay.   
**duyệt binh** *động từ* Kiểm tra một cách tượng trưng đội ngũ của lực lượng vũ trang tập hợp lại để biểu dương sức mạnh về quân sự trong buổi lễ long trọng. Cuộc *duyệt* binh ngày Quốc Khánh.   
**duyệt y** *động từ* Duyệt và chuẩn y. *Được cấp* trên duyệt y.   
**dư** *tính từ* **1** Có thêm một phần nữa ngoài số tròn, có thêm một phần lẻ. *Đã chín năm dư.* Có *dư trăm người.* **2** (cũ; hoặc phương ngữ). Thừa. Dư sức *làm* uiệc *đó.* Không nói, *cũng dư biết rồi.*   
**dư âm** *danh từ* **1** Phần còn vang của âm thanh đang tắt dân. *Dư âm* của một cung đàn. *Tiếng* chuông *đã dứt mà dư âm* còn uọng lại. **2** Cái còn vọng lại của sự kiện đã từng có tiếng vang. Chiến công hiển *hách* còn *để lại dư âm.*   
**dư ba** *danh từ* (ít dùng). Gợn sóng còn lại; thường dùng để ví ảnh hưởng còn lưu lại của một sự kiện lớn đã kết thúc. *Du ba của* một trào lưu tư tướng.   
**dư dả** *tính từ* Có thừa, so với mức cần thiết của đời sống vật chất (nói khái quát). Sống *tương đối dư dd.*   
**dư dật** *tính từ* Có thừa, trên mức đầy đủ (nói khái quát). *Tiền* của *dưdật. Cuộc sống dư dật.*   
**dư đảng** *danh từ* (cũ; ít dùng). Những người còn lại của một đẳng phái đã bị tiêu diệt về mặt tổ chức (nói tổng quát).   
**dư địa chí** *danh từ* (cũ). Sách địa lí.   
**dư đổ** *danh từ* (cũ; ¡d.). Bản đồ một nước, một vùng. dư luận danh từ Ý kiến của số đông nhận xét, khen chê đối với việc gì. *Dư* luận đồng tình *với* uiệc ấy. *Phản* ánh *dư* luận quần chúng. *Tố cáo trước* dư luận.   
**dư lượng** *danh từ* Lượng (hoá chất) còn đọng lại do không phân huỷ, không thoát hết đi, được, thường gây hại. Không *để dư* lượng độc hại trong sản *phẩm.* Dư *lượng khí độc. trong* không *khí.*   
**dư nợ** *danh từ* Nợ còn lại *ở* ngân hàng.   
**dư thừa** *tính từ* Có được trêT mức đầy đủ, trên mức yêu cầu. Của *cải dư* thừa. Làm ăn *dư thừa.* .   
**dư vang** *danh từ* (ít dùng). Phần còn vang dội lại của âm thanh đã tắt; thường dùng để ví cái còn vọng lại của hiện tượng đã qua.   
**dư vị** *danh từ* **3** Cảm giác về mùi vị còn lại trong miệng sau khi đã ăn hoặc uống. *Du* uLị đậm *đà của món ăn.* **2** Cảm giác còn lại sau khi đã thưởng thức cái gì hoặc đã trải qua việc gì. *Du* vị ngọt ngào *của bài hát. Cuộc sống cũ để lại dư uị* cay đắng.   
**dừ** (ph.).x. nhừ.   
**dử,** *danh từ* Chất nhờn do tuyến mi mắt tiết ra, đọng lại ở khoé mỉ mắt. *Dứ mắt.* Mắt đây *dư.*   
**dư,(ph.).x. như,**   
**dữ** *tính từ* **1** (Người hoặc vật) có sự biểu thị sức mạnh hoặc hành động đáng sợ, tỏ ra sẵn sàng làm hại hoặc gây tai hại cho người khác, vật khác. Dữ như hùm. Chó *dữ cắn càn.* Vật lộn *với sóng dữ.* Trông rất *dữ tướng. Tiếng lành,* tiếng *dữ.* **2** (kết hợp hạn chế). Có tác dụng mang lại tai hoạ một cách đáng sợ. Việc ấy *dữ nhiều,* lành ít. Điều dữ. Kẻ *dữ mồm,* dữ *miệng, hay nói* những *lời độc địa.* **3** (hay phụ từ). (ph., hoặc kng.; dùng phụ sau đg., tính từ). (Cái gì diễn ra, biểu hiện ra) với cường độ mạnh mẽ, không bị kiềm chế, với mức độ cao khác thường. Sóng đánh *rất* dữ. Phái suy nghĩ dữ *lắm. Càng uề khuya trời* càng *rét dữ.*